

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,057,409,804,830	814,827,522,470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68,665,539,312	152,102,735,723
111	1. Tiền		68,665,539,312	152,102,735,723
112	. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	43,332,000,000	25,450,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12,450,000,000	450,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,882,000,000	25,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		352,634,738,596	237,047,292,357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	277,754,489,497	219,797,180,696
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	77,352,205,732	25,246,695,956
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5,129,199,384	2,745,705,354
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	7,900,659,218	(10,742,289,649)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	299,503,201	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	541,502,059,139	366,693,849,435
141	1. Hàng tồn kho		541,502,059,139	366,693,849,435
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51,275,467,783	33,533,644,955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	14,443,168,634	8,661,976,666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36,750,269,377	24,856,408,063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	82,029,772	15,260,226
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		631,810,701,145	426,620,098,099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,760,095,470	6,602,191,832
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6,760,095,470	6,602,191,832
220	II. Tài sản cố định		537,374,179,891	409,113,214,860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	517,485,412,760	396,898,297,396
222	- Nguyên giá		1,034,339,530,062	764,697,373,906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	516,854,117,302	(367,799,076,510)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	19,888,767,131	12,214,917,464
228	- Nguyên giá		27,171,721,451	16,907,866,451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	7,282,954,320	(4,692,948,987)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		30,250,203,030	3,853,525,303
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	30,250,203,030	3,853,525,303
260	IV. Tài sản dài hạn khác		57,426,222,754	7,051,166,104
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	48,448,233,241	5,730,387,187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	416,996,752	409,777,315
269	3. Lợi thế thương mại		8,560,992,761	911,001,602
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,689,220,505,975	1,241,447,620,569

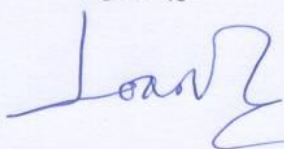
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

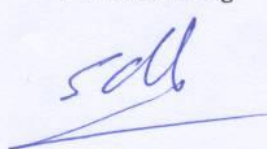
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		992,681,713,022	723,955,346,385
310	I. Nợ ngắn hạn		954,558,377,708	713,643,970,766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	120,840,239,928	103,245,818,459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23,228,154,025	12,244,382,476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37,192,756,507	32,690,679,716
314	4. Phải trả người lao động		61,718,193,379	64,197,291,861
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8,578,151,963	5,949,240,575
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	-	275,327,039
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	19,581,951,460	3,915,530,090
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	638,910,316,906	469,728,974,987
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	14,352,694,921	11,130,300,463
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30,155,918,619	10,266,425,100
330	II. Nợ dài hạn		38,123,335,314	10,311,375,619
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	738,679,134	753,673,824
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	35,676,550,000	8,162,650,000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1,708,106,180	1,395,051,795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		696,538,792,953	517,492,274,184
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	696,538,792,953	517,492,274,184
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		216,005,310,000	144,006,340,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		216,005,310,000	144,006,340,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309,636,832	410,136,832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		285,066,457,930	186,338,241,099
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2,717,251,970	1,796,913,702
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167,020,163,437	170,140,639,809
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		794,294,350	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		166,225,869,087	170,140,639,809
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25,419,972,784	14,800,002,742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,689,220,505,975	1,241,447,620,569

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

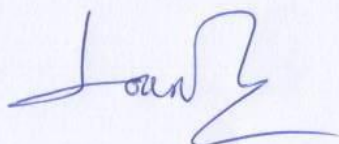
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	9 tháng năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	806,528,634,966	2,561,775,248,151	761,127,028,593	2,164,526,255,430
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26		-	5,766,600	5,766,600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	806,528,634,966	2,561,775,248,151	761,121,261,993	2,164,520,488,830
11	4. Giá vốn hàng bán	28	660,289,330,461	2,156,556,474,367	649,468,705,607	1,853,619,224,257
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146,239,304,505	405,218,773,784	111,652,556,386	310,901,264,573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	2,267,310,696	6,613,792,925	3,305,969,571	8,116,948,034
22	7. Chi phí tài chính	30	7,040,213,360	25,666,637,812	11,944,867,339	29,303,145,228
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,839,031,828	21,808,252,206	5,011,176,260	16,685,151,428
25	7. Chi phí bán hàng	31	32,949,487,589	96,623,241,864	- 24,817,991,561	79,094,490,989
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	25,896,856,040	77,325,560,524	19,502,958,815	61,020,352,643
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82,620,058,212	212,217,126,509	58,692,708,242	149,600,223,747
31	12. Thu nhập khác	33	2,357,082,377	10,555,858,306	1,861,074,686	6,085,147,834
32	13. Chi phí khác	34	268,320,009	1,950,396,849	318,078,478	991,879,503
40	14. Lợi nhuận khác		2,088,762,368	8,605,461,457	1,542,996,208	5,093,268,331
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84,708,820,580	220,822,587,966	60,235,704,450	154,693,492,078

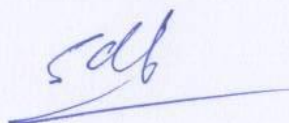
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	9 tháng năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng năm 2015
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	14,030,958,057	39,402,054,422	13,241,161,772	33,934,650,625
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	6,988,609	-	(4,474,342)	(88,921,135)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70,670,873,914	181,427,752,981	46,999,017,020	120,847,762,588
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		65,338,399,886	171,278,715,384	44,653,481,992	113,818,062,490
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5,332,474,028	10,149,037,597	2,345,535,028	7,029,700,098
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1,640	8,210	1,359	5,638
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	2,890	8,210	1,562	5,638

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		220,822,587,966	154,693,492,078
	2. Điều chỉnh cho các khoản		117,571,599,639	87,999,471,485
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		100,322,978,178	73,803,078,291
03	- Các khoản dự phòng		693,818,412	1,260,644,422
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(68,802,700)	(195,985,976)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,184,646,457)	(3,553,416,680)
06	- Chi phí lãi vay		21,808,252,206	16,685,151,428
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		338,394,187,605	242,692,963,563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(111,850,864,492)	31,248,907,536
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(115,483,032,791)	(25,881,938,157)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12,029,598,885	9,175,559,668
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44,191,016,612)	(131,607,728)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(12,000,000,000)	729,530,000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19,953,907,308)	(16,256,926,725)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37,763,954,817)	(20,107,026,413)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,000,690,000	10,700,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21,065,051,997)	(13,868,958,425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,883,351,527)	207,611,203,319
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(166,656,847,320)	(142,200,646,411)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3,772,888,539	973,575,909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57,902,000,000)	(65,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		52,020,000,000	20,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25,617,413,845)	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,099,448,507	1,734,871,948
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(192,283,924,119)	(184,492,198,554)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		35,999,820,000	1,500,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1,540,026,162,182	1,325,405,372,348
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1,451,108,495,301)	(1,367,273,717,496)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8,613,404,500)	(5,911,747,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		116,304,082,381	(46,280,092,648)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(83,863,193,265)	(23,161,087,883)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152,102,735,723	127,498,086,494
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		425,996,854	195,985,976
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	68,665,539,312	104,532,984,587

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 216.005.310.000 VND; Tương đương 21.600.531 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 04 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá

^[1] Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 225.000 cổ phần, chiếm 75% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vina G7 vào ngày 27/01/2016. Theo đó, Công ty Cổ phần Vina G7 đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

^[2] Công ty Cổ phần Đá Universal được thành lập ngày 01/10/2015 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài dự kiến góp 60%. Đến thời điểm 30/09/2016, các bên đã góp vốn với tổng số tiền là 10.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài góp 6.000.000.000 VND (chiếm 60% vốn thực góp). Công ty Cổ phần Đá Universal đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/01/2016.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazalt, Granite tại tỉnh Đắk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thành phố Đà Nẵng Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại Bình Định Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại Hưng Yên	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Phù Cát, Bình Định Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy Đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,397,512,889	1,618,790,370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67,268,026,423	150,483,945,353
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>68,665,539,312</u>	<u>152,102,735,723</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	30,882,000,000	30,882,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
	<u>30,882,000,000</u>	<u>30,882,000,000</u>	<u>25,000,000,000</u>	<u>25,000,000,000</u>

^[1] Tại ngày 30/09/2016, Công ty có các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 30.882.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450,000,000	-	450,000,000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450,000,000	-	450,000,000	-
- Công ty Cổ phần Dược Bình Định	12,000,000,000	-	-	-
	<u>12,450,000,000</u>	<u>-</u>	<u>450,000,000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Carrefour Imports SAS	-	24,426,285,174
- Castorama France SAS	-	10,498,610,494
- Gries Deco Company	-	6,336,196,179
- Kub Products LTD	-	2,916,416,640
- Công ty TNHH Thanh Hòa	16,661,148,410	-
- B and Q PLC	5,794,143,637	-
- Prometeo Srl	2,898,851,950	8,060,569,117
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	12,129,517,383	18,385,069,891
- Aaccess Inc PTE Ltd-Mco	9,521,146,326	525,853,085
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Sơn	5,451,507,688	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Sein Vina	-	7,152,799,500
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	20,074,581,547	-
- Granitas Granit San Ve Paz A.S	33,042,181,325	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	172,181,411,231	141,495,380,616
	277,754,489,497	219,797,180,696

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chamudi Natural Stone	7,653,086,950	-	-	-
- Coramandel Agencies	5,036,168,192	-	7,210,600,512	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	1,235,376,079	-	2,597,033,420	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	3,962,056,300	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	1,648,857,925	-	-	-
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1,142,347,023	(799,642,917)	1,142,347,023	(799,642,917)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Tiến	3,291,445,576	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	15,000,000,000	-	-	-
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng Quang Trung	11,642,738,168	-	-	-
- Công ty TNHH Thành Danh	4,153,935,700	-	-	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	5,414,290,971	-	7,758,830,971	-
- Các khoản khác	17,171,902,848	-	6,537,884,030	-
	77,352,205,732	(799,642,917)	25,246,695,956	(799,642,917)

7. PHẢI THU KHÁC

	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	94,000,000	-	11,042,356	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	3,967,127,868	-	1,970,336,107	-
Phải thu khác	1,068,071,516	(218,100,000)	764,326,891	(218,100,000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	259,096,561	-	152,696,631	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	487,792,690	-	352,577,778	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	(218,100,000)	218,100,000	(218,100,000)
- Phải thu các đối tượng khác	103,082,265	-	40,952,482	-
	5,129,199,384	(218,100,000)	2,745,705,354	(218,100,000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4,559,552,530	-	4,401,648,892	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ⁽¹⁾	4,441,552,530	-	4,373,648,892	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	118,000,000	-	28,000,000	-
Phải thu khác	2,200,542,940	-	2,200,542,940	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi	2,200,542,940	-	2,200,542,940	-
	6,760,095,470	-	6,602,191,832	-

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299,503,201	-
	299,503,201	-

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	1,560,624,764	-	1,961,434,215	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Gỗ Châu lục	2,274,411,154	-	2,642,914,253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548,933,015	-	2,338,933,015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1,142,347,023	342,704,106	1,142,347,023	342,704,106
Các khoản phải thu khác	2,920,069,089	203,021,721	4,307,010,273	1,307,645,024
	8,446,385,045	545,725,827	12,392,638,779	1,650,349,130

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

10. HÀNG TỒN KHO

	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14,139,812,389	-	13,363,979,863	-
Nguyên liệu, vật liệu	253,490,240,043	-	170,716,784,524	-
Công cụ, dụng cụ	3,086,417,110	-	1,276,114,918	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169,448,403,948	-	96,259,463,877	-
Thành phẩm	4,661,889,655	-	15,907,147,075	-
Hàng hoá	96,675,295,994	-	69,170,359,178	-
	541,502,059,139	-	366,693,849,435	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,792,944,103	1,410,228,139
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,190,570,088	5,200,734,236
Chi phí tiền bảo hiểm	953,602,226	649,340,629
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3,488,084,941	341,802,143
- Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	1,397,209,371	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,620,757,905	1,059,871,519
	14,443,168,634	8,661,976,666
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,205,885,685	1,163,861,013
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,775,789,220	2,275,423,587
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4,458,448,288	2,037,885,594
- Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	37,409,704,732	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	598,405,316	253,216,993
	48,448,233,241	5,730,387,187

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	313,807,065,435	341,245,696,186	106,619,027,935	3,025,584,350	764,697,373,906
- Mua trong kỳ	170,505,350	92,596,333,647	41,641,930,483	551,395,000	134,960,164,480
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4,800,005,113	-	-	-	4,800,005,113
- Tăng do đầu tư vốn tại công ty con	73,744,048,709	60,178,818,755	4,128,197,753	1,482,545,157	139,533,610,374
- Thanh lý, nhượng bán	(667,933,692)	(4,917,978,090)	(4,046,916,029)	-	(9,632,827,811)
- Giảm khác	-	(18,796,000)	-	-	(18,796,000)
Số dư cuối kỳ	391,853,690,915	489,084,074,498	148,342,240,142	5,059,524,507	1,034,339,530,062
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109,652,265,163	200,977,498,238	54,483,973,731	2,685,339,378	367,799,076,510
- Khấu hao trong kỳ	24,860,542,314	55,665,830,774	17,147,246,711	431,732,481	98,105,352,280
- Tăng do đầu tư vốn tại công ty con	16,734,600,756	39,321,927,190	2,644,248,035	1,067,710,730	59,768,486,711
- Thanh lý, nhượng bán	(667,933,692)	(4,879,183,434)	(3,262,805,184)	-	(8,809,922,310)
- Giảm khác	-	(8,875,889)	-	-	(8,875,889)
Số dư cuối kỳ	150,579,474,541	291,077,196,879	71,012,663,293	4,184,782,589	516,854,117,302
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	204,154,800,272	140,268,197,948	52,135,054,204	340,244,972	396,898,297,396
Tại ngày cuối kỳ	241,274,216,374	198,006,877,619	77,329,576,849	874,741,918	517,485,412,760

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.943.067.939 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.879.834.217 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16,907,866,451	-	-	16,907,866,451
- Mua trong kỳ	500,000,000	-	-	500,000,000
- Tặng do mua Công ty con	-	9,677,439,000	86,416,000	9,763,855,000
Số dư cuối kỳ	17,407,866,451	9,677,439,000	86,416,000	27,171,721,451
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,692,948,987	-	-	4,692,948,987
- Khấu hao trong kỳ	1,121,098,044	148,124,070	-	1,269,222,114
- Tặng do mua Công ty con	-	1,234,367,219	86,416,000	1,320,783,219
Số dư cuối kỳ	5,814,047,031	1,382,491,289	86,416,000	7,282,954,320
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12,214,917,464	-	-	12,214,917,464
Tại ngày cuối kỳ	11,593,819,420	8,294,947,711	-	19,888,767,131

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	20,450,231,488	2,663,950,790
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn ^[1]	12,098,326,254	-
- Dự án Mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai ^[2]	8,118,150,247	-
- Dự án Nhà máy Chế biến Đá ốp lát Hưng Yên	217,391,351	-
- Dự án Mỏ đá Tân Dân - Khánh Hòa	-	-
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	16,363,636	2,663,950,790
Mua sắm tài sản cố định	9,799,971,542	1,173,836,854
- Máy móc, thiết bị Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn ^[1]	1,187,969,216	-
- Máy móc, thiết bị Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai ^[2]	3,501,565,573	-
- Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh đá	1,900,961,867	1,173,836,854
- Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh gỗ	3,209,474,886	-
	30,250,203,030	3,835,525,303

^[1] Theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định với tổng mức đầu tư dự kiến là 62,4 tỷ VND. Dự án được xây dựng trên quy mô diện tích 50.000 m² đất gồm 1 Nhà máy chế biến đá ốp lát công suất 800.000 m²/năm và các hạng mục hạ tầng phụ trợ. Dự án bắt đầu được khởi công xây dựng từ tháng 4/2016. Trong tháng 8/2016, dự án đã cơ bản hoàn thành và đi vào sản xuất.

^[2] Theo Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt điều chỉnh quy mô mở rộng Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai - Giai đoạn II tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư dự kiến là 38,609 tỷ VND. Dự án được xây dựng trên quy mô diện tích 9.920 m² đất gồm 1 Nhà xưởng sản xuất công suất 200.000 m²/năm, 1 Khu nhà văn phòng kết hợp nhà nghỉ và các hạng mục hạ tầng phụ trợ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	4,043,013,220	4,043,013,220	7,443,003,220	7,443,003,220
- Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1,886,004,825	1,886,004,825	6,975,145,825	6,975,145,825
- Công ty ECO	813,870,634	813,870,634	2,839,616,774	2,839,616,774
- Công ty TNHH Hoàng Giang	541,869,336	541,869,336	3,023,232,465	3,023,232,465
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	460,137,973	460,137,973	2,203,109,018	2,203,109,018
- Lundhs Labrador A/S	10,951,317,445	10,951,317,445	3,560,564,475	3,560,564,475
- Phải trả cho các đối tượng khác	102,144,026,495	102,144,026,495	77,201,146,682	77,201,146,682
	120,840,239,928	120,840,239,928	103,245,818,459	103,245,818,459

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	988,163,949	56,543,004,011	55,434,944,176	-	2,096,223,784
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5,628,733,630	5,698,679,789	69,946,159	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,260,226	29,203,405,828	39,402,054,422	37,763,954,817	-	30,829,245,207
Thuế thu nhập cá nhân	3,000,000	439,338,643	2,098,991,526	2,110,418,203	12,083,613	436,995,579
Thuế tài nguyên	-	655,639,568	10,202,838,153	9,459,057,004	-	1,399,420,717
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	553,860,000	1,591,365,876	1,774,305,876	-	370,920,000
Các loại thuế khác	-	592,250,130	1,979,860,558	899,040,038	-	1,673,070,650
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	258,021,598	6,336,248,934	6,207,389,962	-	386,880,570
	15,260,226	32,690,679,716	123,783,097,110	119,347,789,865	82,029,772	37,192,756,507

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Công ty Nguyên liệu Phú Tài	-	1,011,668,665
- Cty TNHH Vinpearl Bãi Dại	1,735,639,922	725,033,830
- Zanmer	3,921,176,281	791,656,142
- Analiz Naden	3,335,439,290	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Ô tô Hưng Thịnh	2,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đức Bình	-	720,000,000
- Các khoản khác	12,235,898,532	8,996,023,839
	23,228,154,025	12,244,382,476

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2,246,467,984	404,204,657
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	796,632,142	97,982,600
- Trích trước chi phí tiền điện	319,478,827	878,198,792
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1,026,914,750	3,143,483,962
- Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	73,165,363	107,115,000
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,328,431,430	792,988,981
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	425,838,703	52,878,416
- Trích trước chi phí gia công thuê ngoài	-	-
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn	986,993,816	365,154,000
- Chi phí thuê đất	258,950,694	-
- Chi phí phải trả khác	1,115,278,254	107,234,167
	8,578,151,963	5,949,240,575

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	275,327,039
	-	275,327,039

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	537,928,178	467,435,514
Bảo hiểm xã hội	755,421,801	691,409,210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,288,601,481	2,756,685,366
- Lãi vay cá nhân phải trả	52,269,765	40,188,194
- Lãi vay trả Công ty Cổ phần Vinacam	7,125,233,998	-
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122,000,000	390,268,558
- Các quỹ ủng hộ	825,320,301	825,320,301
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	416,610,494	47,964,584
- Tiền thuê đất	3,350,263,250	-
- Tiền Đảng phí	224,048,955	176,830,652
- Tiền Đoàn phí công đoàn	239,263,700	398,273,266
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	21,534,500	36,075,500
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	1,633,616,778	673,135,277
- Tiền bảo hộ lao động	116,697,650	92,586,797
- Phải trả các đối tượng khác	4,161,742,090	76,042,237
	19,581,951,460	3,915,530,090
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	738,679,134	753,673,824
	738,679,134	753,673,824

21. CÁC KHOẢN VAY

	1/1/2016		Trong kỳ		9/30/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	465,840,374,987	465,840,374,987	1,612,620,968,406	1,440,553,026,487	637,908,316,906	637,908,316,906
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,888,600,000	3,888,600,000	3,784,100,000	6,670,700,000	1,002,000,000	1,002,000,000
	469,728,974,987	469,728,974,987	1,616,405,068,406	1,447,223,726,487	638,910,316,906	638,910,316,906
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	12,051,250,000	12,051,250,000	37,664,500,000	13,037,200,000	36,678,550,000	36,678,550,000
	12,051,250,000	12,051,250,000	37,664,500,000	13,037,200,000	36,678,550,000	36,678,550,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,888,600,000)	(3,888,600,000)	(3,784,100,000)	(6,670,700,000)	(1,002,000,000)	(1,002,000,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8,162,650,000	8,162,650,000			35,676,550,000	35,676,550,000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>9/30/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	14,352,694,921	11,130,300,463
	<u>14,352,694,921</u>	<u>11,130,300,463</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,708,106,180	1,395,051,795
	<u>1,708,106,180</u>	<u>1,395,051,795</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác Khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	97,927,997,884	15,019,866,283	108,123,490,082.00	13,365,182,869	354,348,872,970
Tăng vốn trong kỳ trước	23,999,880,000	-	1,412,000	-	24,001,292,000.00	-	-
Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12,135,695,599	(12,135,695,599)	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	173,332,194,828.00	-	173,332,194,828
Trích lập các quỹ	-	-	73,682,628,280	1,558,025,934	- 75,240,654,214.00	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	- 12,008,281,148.00	-	(12,008,281,148)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	2,595,645,348	(2,595,645,348)	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích do Công ty con tăng vốn cho chủ sở hữu khác	-	504,260,980	(5,138,012)	(49,637,568)	- 66,026,569.00	-	383,458,831
Tăng khác	-	-	-	-	1,208,830.00	-	1,208,830
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1,434,819,873	1,434,819,873
Số dư cuối kỳ trước	144,006,340,000	410,136,832	186,338,241,099	1,796,913,702	170,140,639,809	14,800,002,742	517,492,274,184
Số dư đầu năm nay	144,006,340,000	410,136,832	186,338,241,099	1,796,913,702	170,140,639,809	14,800,002,742	517,492,274,184
Tăng vốn trong kỳ này ^[1]	35,999,820,000	-	-	-	-	-	35,999,820,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	171,278,715,384.00	-	171,278,715,384
Chia cổ tức	35,999,150,000	-	2,430,000	-	- 36,001,580,000.00	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	98,725,786,831	920,338,268	- 99,646,125,099.00	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	- 38,752,271,743.00	-	(38,752,271,743)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(100,500,000)	-	-	-	-	(100,500,000)
Tăng khác	-	-	-	-	785,086.00	-	785,086
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	10,619,970,042	10,619,970,042
Số dư cuối kỳ này	216,005,310,000	309,636,832	285,066,457,930	2,717,251,970	167,020,163,437.00	25,419,972,784	696,538,792,953

⁽¹⁾ Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành 2 đợt phát hành cổ phiếu bổ sung để tăng vốn điều lệ theo chủ trương của Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Kết quả cụ thể như sau:

- Phát hành thành công 2.879.952 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 28.799.520.000 VND;
- Phát hành thành công 720.030 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty, tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 7.200.300.000 VND. Thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu là 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ⁽¹⁾	Tại Công ty con ⁽²⁾	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	37,702,798,282	1,049,473,461	38,752,271,743
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	98,689,140,526	36,646,305	98,725,786,831
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	920,338,268	920,338,268

⁽¹⁾Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2015 được phân phối theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

⁽²⁾Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	9/30/2016	Tỷ lệ	1/1/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Vỹ	20,180,900,000	9.34%	13,062,520,000	6.05%
- Ông Lê Văn Thảo	16,076,790,000	7.44%	11,074,870,000	5.13%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	11,446,310,000	5.30%	7,871,420,000	3.64%
- Ông Lê Văn Lộc	11,829,420,000	5.48%	8,137,460,000	3.77%
- Các cổ đông khác	156,471,890,000	72.44%	103,860,070,000	48.08%
Cộng	216,005,310,000	100%	144,006,340,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216,005,310,000	144,006,340,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>144,006,340,000</i>	<i>120,006,460,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>71,998,970,000</i>	<i>23,999,880,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>216,005,310,000</i>	<i>144,006,340,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24,001,292,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>24,001,292,000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,600,531	14,400,634
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,600,531	14,400,634
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,600,531	14,400,634
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,600,531	14,400,634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,717,251,970	1,796,913,702
- Vốn khác của chủ sở hữu	285,066,457,930	186,338,241,099
	<u>287,783,709,900</u>	<u>188,135,154,801</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD	223,692.94	2,468,314.94
EUR	19,035.06	22,419.22

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>9/30/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	VND	VND
	340,317,363	340,317,363

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng</u>	<u>9 tháng</u>
	<u>năm 2016</u>	<u>năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,484,059,199,128	2,094,669,884,937
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	744,283,969,247	597,111,952,655
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	677,255,147,582	569,010,101,516
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	1,056,047,387,779	925,562,492,737
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	6,472,694,520	2,985,338,029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,716,049,023	69,856,370,493
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	76,145,917,685	68,223,240,397
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	1,279,682,928	1,133,441,848
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	290,448,410	499,688,248
	<u>2,561,775,248,151</u>	<u>2,164,526,255,430</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	5,766,600
	-	5,766,600

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,484,059,199,128	2,094,664,118,337
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	744,283,969,247	597,106,186,055
Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	677,255,147,582	569,010,101,516
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1,056,047,387,779	925,562,492,737
- Doanh thu bán hàng khác	6,472,694,520	2,985,338,029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,716,049,023	69,856,370,493
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	76,145,917,685	68,223,240,397
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,279,682,928	1,133,441,848
- Doanh thu dịch vụ khác	290,448,410	499,688,248
	2,561,775,248,151	2,164,520,488,830

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,258,869,471,696	1,096,405,798,662
- Giá vốn bán hàng hóa đá	32,836,763,758	31,575,811,144
- Giá vốn bán hàng hóa gỗ	192,879,414,313	170,448,041,560
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1,027,751,640,019	891,748,092,134
- Giá vốn bán hàng hóa khác	5,401,653,606	2,633,853,824
Giá vốn của thành phẩm đã bán	835,279,101,418	697,895,035,208
- Giá vốn thành phẩm đá	450,266,054,686	381,238,814,421
- Giá vốn thành phẩm gỗ	385,013,046,732	316,656,220,787
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62,407,901,253	59,216,866,887
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	62,358,610,272	59,191,872,870
- Giá vốn dịch vụ khác	49,290,981	24,994,017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	101,523,500
	2,156,556,474,367	1,853,619,224,257

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,234,663,419	2,680,647,704
Lãi bán các khoản đầu tư	8,000,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	110,319,300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,470,496,323	4,965,300,225
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	55,157,637	195,985,976
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	845,475,546	164,694,829
	6,613,792,925	8,116,948,034

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	21,808,252,206	16,685,151,428
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266,660,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,779,263,200	12,656,001,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	79,122,406	-
Dự phòng dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(305,731,900)
Chi phí tài chính khác	-	1,064,601
	25,666,637,812	29,303,145,228

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44,021,287,880	22,457,730,785
Chi phí nhân công	4,532,366,943	5,013,190,254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,188,054,893	1,353,301,764
Thuế, phí và lệ phí	6,464,508,349	8,824,687,070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,218,321,908	31,924,338,337
Chi phí khác bằng tiền	1,198,701,891	9,521,242,779
	96,623,241,864	79,094,490,989

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245,729,883	-
Chi phí nhân công	40,824,902,584	32,656,647,344
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2,903,471,141	2,743,998,481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,679,168,957	3,867,528,857
Thuế, phí và lệ phí	3,341,551,882	2,174,666,596
Chi phí dự phòng	(2,841,630,431)	952,600,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,764,670,490	8,110,364,912
Chi phí khác bằng tiền	12,459,292,234	10,211,021,905
Lợi thế thương mại	948,403,784	303,524,163
	77,325,560,524	61,020,352,643

33. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,949,983,038	762,449,676
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	5,208,443,636	4,275,127,273
Hoàn thuế nhập khẩu	62,305,684	235,070,790
Thu từ xử lý công nợ	1,502,805,857	68,536,174
Tiền hỗ trợ của khách hàng	232,137,187	378,843,420
Thu từ các dịch vụ khác	52,718,120	75,955,280
Thu nhập khác	547,464,784	289,165,221
	10,555,858,306	6,085,147,834

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

34. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	1,302,766,600	879,405,156
Xử lý công nợ	395,794,860	-
Chi phí khác	251,835,389	112,474,347
	1,950,396,849	991,879,503

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	32,832,332,509	30,173,315,871
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	6,260,429,632	3,751,043,436
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	309,292,281	10,291,318
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39,402,054,422	33,934,650,625

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	416,996,752	409,777,315
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	416,996,752	409,777,315

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(416,996,752)	(425,615,510)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	409,777,315	336,694,375
	(7,219,437)	(88,921,135)

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	171,278,715,384	113,818,062,490
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(8,563,935,769)	(12,336,730,818)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	162,714,779,615	101,481,331,672
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19,819,230	18,000,757
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm ^[1]	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8,210	5,638

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	171,278,715,384	113,818,062,490
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>(8,563,935,769)</i>	<i>(12,336,730,818)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	162,714,779,615	101,481,331,672
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19,819,230	18,000,757
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,210	5,638

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	9/30/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,665,539,312	-	152,102,735,723	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	289,643,784,351	(7,101,016,301)	229,145,077,882	(9,942,646,732)
Các khoản cho vay	30,882,000,000	-	25,000,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	450,000,000	-
	389,641,323,663	(7,101,016,301)	406,697,813,605	(9,942,646,732)

	Giá trị sổ kế toán	
	9/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	674,586,866,906	477,891,624,987
Phải trả người bán, phải trả khác	141,160,870,522	107,915,022,373
Chi phí phải trả	8,578,151,963	5,949,240,575
	824,325,889,391	591,755,887,935

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,665,539,312	-	-	68,665,539,312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275,782,672,580	6,760,095,470	-	282,542,768,050
Các khoản cho vay	30,882,000,000	-	-	30,882,000,000
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	-	450,000,000
Cộng	375,780,211,892	6,760,095,470	-	382,540,307,362

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	152,102,735,723	-	-	152,102,735,723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212,600,239,318	6,602,191,832	-	219,202,431,150
Các khoản cho vay	25,000,000,000	-	-	25,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	-	450,000,000
Cộng	390,152,975,041	6,602,191,832	-	396,755,166,873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	638,910,316,906	35,676,550,000	-	674,586,866,906
Phải trả người bán, phải trả khác	140,422,191,388	738,679,134	-	141,160,870,522
Chi phí phải trả	8,578,151,963	-	-	8,578,151,963
	787,910,660,257	36,415,229,134	-	824,325,889,391
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	469,728,974,987	8,162,650,000	-	477,891,624,987
Phải trả người bán, phải trả khác	107,161,348,549	753,673,824	-	107,915,022,373
Chi phí phải trả	5,949,240,575	-	-	5,949,240,575
	582,839,564,111	8,916,323,824	-	591,755,887,935

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	94,000,000	11,042,356

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,540,026,162,182	1,325,405,372,348
---	-------------------	-------------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,451,108,495,301)	(1,367,273,717,496)
--	---------------------	---------------------

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	744,283,969,247	677,255,147,582	1,140,236,131,322	2,561,775,248,151	-	2,561,775,248,151
- Bán hàng nội địa	471,234,572,729	198,300,651,008	1,140,236,131,322	1,809,771,355,059	-	1,809,771,355,059
- Xuất khẩu	273,049,396,518	478,954,496,574	-	752,003,893,092	-	752,003,893,092
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	483,102,818,444	577,892,461,045	1,095,561,194,878	2,156,556,474,367	-	2,156,556,474,367
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	261,181,150,803	99,362,686,537	44,674,936,444	405,218,773,784	-	405,218,773,784
Tổng chi phí mua tài sản cố định	127,402,838,581	34,997,704,666	4,256,304,073	166,656,847,320	-	166,656,847,320
Tài sản bộ phận	911,670,086,718	1,399,595,258,080	222,122,116,603	2,533,387,461,401	(844,166,955,426)	1,689,220,505,975
Tài sản không phân bổ	-	-	-	416,996,752	-	416,996,752
Tổng tài sản	911,670,086,718	1,399,595,258,080	222,122,116,603	2,533,804,458,153	(844,166,955,426)	1,689,637,502,727
Nợ phải trả của các bộ phận	611,573,986,634	1,054,804,595,434	133,039,113,355	1,799,417,695,423	(806,735,982,401)	992,681,713,022
Tổng nợ phải trả	611,573,986,634	1,054,804,595,434	133,039,113,355	1,799,417,695,423	(806,735,982,401)	992,681,713,022

Theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	79,088,197,883	1,044,864,277,063	246,403,276,631	59,058,434,477	1,132,361,062,097	-	2,561,775,248,151
- Bán hàng nội địa	79,088,197,883	471,786,951,004	67,476,709,598	59,058,434,477	775,580,641,073	-	1,452,990,934,035
- Xuất khẩu	-	573,077,326,059	178,926,567,033	-	-	-	752,003,893,092
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7,157,348,134	145,218,402,150	10,024,792,963	-	4,256,304,073	-	166,656,847,320
Tài sản bộ phận	57,105,267,099	1,939,999,060,205	277,239,986,125	36,921,031,369	222,539,113,355	(844,583,952,178)	1,689,220,505,975
Tài sản không phân bổ		-	-	-	-	-	416,996,752
Tổng tài sản		1,939,999,060,205	277,239,986,125	36,921,031,369	222,539,113,355	(844,583,952,178)	1,689,637,502,727
Nợ phải trả của các bộ phận	21,782,541,899	1,401,152,821,915	218,238,989,800	25,204,228,454	133,039,113,355	(806,735,982,401)	992,681,713,022
Tổng nợ phải trả		1,401,152,821,915	218,238,989,800	25,204,228,454	133,039,113,355	(806,735,982,401)	992,681,713,022

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3,256,242,002	2,694,435,535

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ